HAGL Group

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11/2026/CV-HAGL
(V/v giải trình kết quả kinh doanh trên BCTC tổng hợp Quý IV/2025)

Gia Lai, ngày 30 tháng 1 năm 2026

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh**

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") (mã CK: HAG) giải trình kết quả hoạt động kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2025 như sau:

Đvt: Tỷ đồng

Khoản mục	BCTC tổng hợp Quý IV/2025	BCTC tổng hợp Quý IV/2024	Biến động
Lợi nhuận (lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp	844	(51)	895

Trong quý IV/2025, biến động chủ yếu do chi phí lãi trái phiếu được miễn giảm trong kỳ.

Các lĩnh vực khác của Công ty không có biến động lớn.

Trên đây là giải trình của Công ty về kết quả kinh doanh trên Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2025.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu VT-KH&ĐT.

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 5900377720 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI - TỈNH GIA LAI

NGUYỄN XUÂN THẮNG

CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
DN: C=VN, L=GIA LAI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900377720
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.01.30 18:49:17+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.4.0

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính tổng hợp
(Báo cáo tài chính của Công ty mẹ)

Quý IV năm 2025

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	1 - 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	3 - 4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	7 - 37

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	*TÀI SẢN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**1.678.753.021**	**1.455.657.275**
110	***I. Tiền***	***4***	***646.021.524***	***4.164.549***
111	1. Tiền		646.021.524	4.164.549
130	***II. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***1.028.508.689***	***1.447.158.633***
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	19.910.791	23.096.788
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	28.140.571	313.099.268
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	21.554.573	87.637.750
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	1.833.603.952	1.949.919.260
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(874.701.198)	(926.594.433)
140	***III. Hàng tồn kho***	***9***	***641.907***	***796.673***
141	1. Hàng tồn kho		2.983.482	3.138.248
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.341.575)	(2.341.575)
150	***IV. Tài sản ngắn hạn khác***		***3.580.901***	***3.537.420***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		16.146	1.925
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		437.176	407.916
153	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		3.127.579	3.127.579
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**13.849.992.568**	**13.293.317.837**
210	***I. Các khoản phải thu dài hạn***		***1.761.464.420***	***1.500.126.745***
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	400.000.000	999.457.034
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.361.464.420	500.669.711
220	***II. Tài sản cố định***		***120.223.347***	***119.476.950***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	94.828.168	94.198.771
222	Nguyên giá		217.359.756	212.113.628
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(122.531.588)	(117.914.857)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	25.395.179	25.278.179
228	Nguyên giá		40.240.952	40.095.952
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(14.845.773)	(14.817.773)
230	***III. Bất động sản đầu tư***	***12***	***48.802.868***	***34.296.263***
231	1. Nguyên giá		63.456.715	47.003.809
232	2. Giá trị hao mòn lũy kế		(14.653.847)	(12.707.546)
240	***IV. Tài sản dở dang dài hạn***		***1.494.550***	***17.742.936***
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.494.550	17.742.936
250	***V. Đầu tư tài chính dài hạn***		***11.911.743.493***	***11.620.880.529***
251	1. Đầu tư vào công ty con	13.1	12.184.027.219	11.891.977.939
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		-	5.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	13.2	916.380.007	916.380.007
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	13	(1.188.663.733)	(1.192.477.417)
260	***VI. Tài sản dài hạn khác***		***6.263.890***	***794.414***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	1.513.797	794.414
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		4.750.093	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**15.528.745.589**	**14.748.975.112**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**4.992.444.201**	**7.562.900.411**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***4.977.414.336***	***6.213.254.064***
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	40.853.051	55.391.202
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	7.699.917	14.949.040
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	19.020.466	2.588.975
314	4. Phải trả người lao động		5.811.740	5.536.555
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	2.021.069.251	3.808.273.562
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.783.856.401	407.905.069
320	7. Vay ngắn hạn	20	1.099.000.000	1.918.506.151
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.510	103.510
330	***II. Nợ dài hạn***		***15.029.865***	***1.349.646.347***
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18	-	163.412.260
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	7.666.626	7.666.626
338	3. Vay dài hạn	20	-	1.171.204.222
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1.998.405	1.998.405
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.364.834	5.364.834
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**10.536.301.388**	**7.186.074.701**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***21.1***	***10.536.301.388***	***7.186.074.701***
411	1. Vốn cổ phần		12.674.679.470	10.574.679.470
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*12.674.679.470*	*10.574.679.470*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		408.450.000	-
415	3. Cổ phiếu quỹ		(686.640)	(686.640)
421	4. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối		(2.546.141.442)	(3.387.918.129)
421a	- *Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*(3.390.990.129)*	*(3.122.155.471)*
421b	- *Lợi nhuận (lỗ) sau thuế chưa phân phối năm nay*		*844.848.687*	*(265.762.658)*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**15.528.745.589**	**14.748.975.112**

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý IV năm 2025

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
10	**1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22.1**	**2.854.686**	**4.290.536**	**9.860.392**	**18.415.919**
11	**2. Giá vốn hàng bán**	**23**	**(2.028.132)**	**(3.093.373)**	**(6.383.623)**	**(14.553.833)**
20	**3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**826.554**	**1.197.163**	**3.476.769**	**3.862.086**
21	**4. Doanh thu hoạt động tài chính**	**22.2**	**29.276.928**	**42.898.164**	**106.655.923**	**142.041.101**
22	**5. Chi phí tài chính**	**24**	**1.017.514.889**	**(71.178.990)**	**784.452.862**	**(333.264.096)**
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*1.040.164.343*	*(184.758.098)*	*816.778.163*	*(459.188.565)*
25	**6. Chi phí bán hàng**	**25**	**(575.687)**	**(583.945)**	**(3.219.031)**	**(3.121.600)**
26	**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	**26**	**30.768.452**	**(6.547.953)**	**(16.805.282)**	**(55.892.132)**
30	**8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh**		**1.077.811.136**	**(34.215.561)**	**874.561.241**	**(246.374.641)**
31	**9. Thu nhập khác**	**27**	**7.020**	**180.520**	**441.508**	**412.989**
32	**10. Chi phí khác**	**27**	**(33.472.033)**	**(19.831.566)**	**(34.904.155)**	**(22.168.505)**
40	**11. Lỗ khác**	**27**	**(33.465.013)**	**(19.651.046)**	**(34.462.647)**	**(21.755.516)**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Quý IV*		*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế**		**1.044.346.123**	**(53.866.607)**	**840.098.594**	**(268.130.157)**
51	**13. Chi phí thuế TNDN hiện hành**		**-**	**(37.670)**	**-**	**(37.670)**
52	**14. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại**		**5.674.267**	**(1.289.648)**	**4.750.093**	**2.405.169**
60	**15. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN**		**1.050.020.390**	**(55.193.925)**	**844.848.687**	**(265.762.658)**

M.S.D.N: 5900377720 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HOÀNG ANH GIA LAI
TỈNH GIA LAI

Phạm Thị Thu Hà
Người lập

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Quý IV năm 2025

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lỗ kế toán trước thuế**		**840.098.594**	**(268.130.157)**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	10,11,12	6.591.032	6.583.948
03	Hoàn nhập dự phòng		(347.756.199)	(128.326.513)
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái		13.938.107	(9.325.670)
05	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư		(75.817.555)	(119.134.036)
06	Chi phí lãi vay	24	(816.778.163)	459.188.565
08	**Lỗ sử dụng vào hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**(379.724.184)**	**(59.143.863)**
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		2.517.944.807	(40.849.071)
10	Giảm hàng tồn kho		154.766	894.496
11	Giảm các khoản phải trả		(1.266.042.663)	(64.508.494)
12	Tăng chi phí trả trước		(733.604)	(117.019)
14	Tiền lãi vay đã trả		(600.000.000)	(55.443.666)
15	Thuế TNDN đã nộp		(37.670)	(27.996.398)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.072.000)	(2.917.360)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh**		**268.489.452**	**(250.081.375)**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(5.450.648)	(1.637.491)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		620.000	-
23	Tiền chi cho vay		-	(907.273.333)
24	Tiền thu hồi cho vay		311.279.006	1.020.281.565
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		-	434.414.952
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		72.919.165	266.513.515
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**379.367.523**	**812.299.208**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (tiếp theo)
Quý IV năm 2025

Ngàn VND

Mã số	*KHOẢN MỤC*	*Thuyết minh*	*Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
			Năm nay	*Năm trước*
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	1.300.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay		(6.000.000)	(1.866.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính**		**(6.000.000)**	**(566.000.000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**641.856.975**	**(3.782.167)**
60	**Tiền đầu năm**	**4**	**4.164.549**	**7.946.716**
70	**Tiền cuối năm**	**4**	**646.021.524**	**4.164.549**

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2026

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh 5900377720, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có sáu (6) công ty con trực tiếp, mười ba (13) công ty con gián tiếp, một (1) công ty liên kết và bốn (4) chi nhánh.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là quản lý các khoản đầu tư; kinh doanh vật tư và máy móc thiết bị ngành trồng trọt và chăn nuôi; dịch vụ nông nghiệp; cơ khí.

Công ty có trụ sở chính tại số 15 Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty (bao gồm báo cáo của Hội sở và các chi nhánh hạch toán phụ thuộc) được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính tổng hợp bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính tổng hợp Quý IV/2025 được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 10 năm 2025 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ, hàng hóa	-	Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 25 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Vườn cây lâu năm	20 năm
Phần mềm vi tính	5 - 8 năm
Tài sản khác	8 - 15 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	30 năm
Quyền sử dụng đất	36 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán tổng hợp sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng, văn phòng của Công ty mà các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi các khoản chi phí đi vay này được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán tổng hợp và chủ yếu là chi phí liên quan đến công cụ, dụng cụ và tiền thuê đất trả trước. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp:

- Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.12 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư 48 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ kế toán cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

3.16 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.17 Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

- *Quỹ đầu tư phát triển*

  Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

  Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán tổng hợp.

3.19 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư

Thu nhập chuyển nhượng các khoản đầu tư được ghi nhận khi các thủ tục chuyển nhượng cổ phần đã hoàn tất và các bên tham gia đã hoàn tất các nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp ngoại giữa niên độ trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Tiền mặt tại quỹ	514.414	601.565
Tiền gửi ngân hàng	645.507.110	3.562.984
TỔNG CỘNG	**646.021.524**	**4.164.549**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.138.958	20.432.243
Phải thu tiền bán tài sản cố định	974.763	1.694.763
Phải thu tiền bán căn hộ	797.070	969.782
TỔNG CỘNG	**19.910.791**	**23.096.788**

Phải thu ngắn hạn khách hàng bao gồm các khoản phải thu các bên liên quan là 11.905.500 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(Thuyết minh số 29)*.

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa, dịch vụ	28.140.571	313.099.268

Trả trước cho người bán ngắn hạn bao gồm khoản trả trước cho bên liên quan là 20.243.255 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(Thuyết minh số 29)*.

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	-	61.722.674
Trong đó:		
- Cho vay ngắn hạn các công ty con	-	*61.722.674*
Cho vay ngắn hạn các công ty, cá nhân và các bên khác *(ii)*	21.554.573	25.915.076
	21.554.573	**87.637.750**
Dài hạn		
Cho vay dài hạn các bên liên quan *(Thuyết minh số 29) (i)*	400.000.000	999.457.034
	400.000.000	**999.457.034**
TỔNG CỘNG	**421.554.573**	**1.087.094.784**

(i) Đây là các khoản cho vay tín chấp các bên liên quan có thời hạn hoàn trả đến tháng 4 năm 2029.

(ii) Cho vay các công ty khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty khác với thời hạn hoàn trả từ tháng 1 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026.

8. PHẢI THU KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.801.614.401	1.892.832.548
Phải thu các công ty khác	19.602.107	42.487.317
Phải thu nhân viên	11.872.764	10.190.992
Các khoản khác	514.680	4.408.403
	1.833.603.952	**1.949.919.260**
Dài hạn		
Phải thu Hợp đồng hợp tác đầu tư	-	453.425.000
Phải thu các bên liên quan *(Thuyết minh số 29)*	1.361.464.420	47.244.711
	1.361.464.420	**500.669.711**
TỔNG CỘNG	**3.195.068.372**	**2.450.588.971**

9. HÀNG TỒN KHO

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Nguyên vật liệu	1.791.187	1.936.837
Hàng hóa	982.376	982.376
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	151.584	160.700
Trong đó:		
Hợp đồng xây dựng	*151.584*	*160.700*
Thành phẩm	58.335	58.335
TỔNG CỘNG	**2.983.482**	**3.138.248**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.341.575)	(2.341.575)
GIÁ TRỊ THUẦN	**641.907**	**796.673**

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị văn phòng*	*Vườn cây lâu năm*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	154.681.086	16.136.179	30.672.274	3.826.589	6.689.440	108.060	212.113.628
Mua mới trong năm	-	-	5.048.600	197.528	-	-	5.246.128
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	154.681.086	16.136.179	35.720.874	4.024.117	6.689.440	108.060	217.359.756
Giá trị khấu hao lũy kế							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(62.353.884)	(15.963.999)	(29.254.343)	(3.545.131)	(6.689.440)	(108.060)	(117.914.857)
Khấu hao trong năm	(3.130.284)	(36.773)	(1.222.557)	(227.117)	-	-	(4.616.731)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(65.484.168)	(16.000.772)	(30.476.900)	(3.772.248)	(6.689.440)	(108.060)	(122.531.588)
Giá trị còn lại							
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	92.327.202	172.180	1.417.931	281.458	-	-	94.198.771
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	89.196.918	135.407	5.243.974	251.869	-	-	94.828.168

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VND

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy vi tính*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	25.278.179	14.817.773	40.095.952
Mua mới trong năm	-	145.000	145.000
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	25.278.179	14.962.773	40.240.952
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	-	(14.817.773)	(14.817.773)
Hao mòn trong năm	-	(28.000)	(28.000)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	-	(14.845.773)	(14.845.773)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	25.278.179	-	25.278.179
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	25.278.179	117.000	25.395.179

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	47.003.809
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.452.906
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	63.456.715
Giá trị khấu hao lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	(12.707.546)
Khấu hao trong năm	(1.946.301)
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	(14.653.847)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	34.296.263
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	48.802.868

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025		*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*	
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá gốc*	*Dự phòng*
Đầu tư vào công ty con *(Thuyết minh số 13.1)*	12.184.027.219	(820.533.726)	11.891.977.939	(828.484.446)
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	5.000.000	(5.000.000)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác *(Thuyết minh số 13.2)*	916.380.007	(368.130.007)	916.380.007	(358.992.971)
TỔNG CỘNG	**13.100.407.226**	**(1.188.663.733)**	**12.813.357.946**	**(1.192.477.417)**

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.1 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết về các khoản đầu tư trực tiếp vào các công ty con như sau:

			Ngày 31 tháng 12 năm 2025			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
Tên công ty con	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tình trạng hoạt động*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc (Ngàn VND)*	*Dự phòng (Ngàn VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc (Ngàn VND)*	*Dự phòng (Ngàn VND)*
Công ty Cổ phần Lê Me	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	87,74	3.450.326.000	-	87,74	3.450.326.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (trước đây là Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai)	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	93,13	3.289.291.000	(712.985.120)	98,78	2.989.291.000	(712.985.120)
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	83,00	2.745.600.000	-	95,45	2.745.600.000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Trồng trọt và chăn nuôi	Đang hoạt động	85,00	2.591.261.613	-	85,00	2.591.261.613	-
Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai	Câu lạc bộ bóng đá	Đang hoạt động	97,50	89.769.616	(89.769.616)	97,50	89.769.616	(89.769.616)
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Quản lý bất động sản và khách sạn	Trước hoạt động	100,00	17.778.990	(17.778.990)	100,00	17.778.990	(17.778.990)
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kon Thụp	Trồng trọt và chăn nuôi	Đã giải thể *(*)*	-	-	-	88,03	7.950.720	(7.950.720)
TỔNG CỘNG				**12.184.027.219**	**(820.533.726)**		**11.891.977.939**	**(828.484.446)**

(*) Vào ngày 26 tháng 2 năm 2025, Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kon Thụp đã hoàn tất các thủ tục pháp lý cần thiết để giải thể hoạt động.

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		Ngày 31 tháng 12 năm 2025			*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*		
Tên công ty	*Lĩnh vực kinh doanh*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc (Ngàn VND)*	*Dự phòng (Ngàn VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Giá gốc (Ngàn VND)*	*Dự phòng (Ngàn VND)*
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp, chăn nuôi	8,24	909.019.966	(360.769.966)	8,24	909.019.966	(351.632.930)
Công ty Cổ phần Truyền thông Thanh Niên	Truyền thông	2,00	6.200.000	(6.200.000)	2,00	6.200.000	(6.200.000)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Viễn Đông	Thương mại và vận tải	-	1.160.041	(1.160.041)	-	1.160.041	(1.160.041)
TỔNG CỘNG			**916.380.007**	**(368.130.007)**		**916.380.007**	**(358.992.971)**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công cụ, dụng cụ	1.216.317	238.120
Chi phí trả trước dài hạn khác	297.480	556.294
TỔNG CỘNG	**1.513.797**	**794.414**

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Phải trả mua hàng hóa, dịch vụ	40.853.051	55.391.202

Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả các bên liên quan là 15.469.982 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(Thuyết minh số 29)*.

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Khách hàng thương mại và dịch vụ trả tiền trước	7.699.917	14.949.040

Người mua trả tiền trước bao gồm các khoản nhận ứng trước từ các bên liên quan là 6.356.567 ngàn VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 *(Thuyết minh số 29)*.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Thuế giá trị gia tăng	806.301	1.499.165
Thuế thu nhập cá nhân	18.214.165	723.998
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 28)*	-	103.625
Các khoản khác	-	262.187
TỔNG CỘNG	**19.020.466**	**2.588.975**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	2.000.324.744	3.788.980.275
Trong đó:		
Chi phí lãi trái phiếu	*1.997.897.564*	*3.786.553.095*
Chi phí lãi vay tổ chức, cá nhân	*2.427.180*	*2.427.180*
Chi phí hoạt động	15.413.408	15.908.108
Các khoản khác	5.331.099	3.385.179
	2.021.069.251	**3.808.273.562**
Dài hạn		
Chi phí lãi vay	-	163.412.260
Trong đó:		
Chi phí lãi trái phiếu	-	*163.412.260*
	-	**163.412.260**
TỔNG CỘNG	**2.021.069.251**	**3.971.685.822**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

Ngàn VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan *(Thuyết minh số 29) (i)*	1.721.543.702	377.057.289
Các khoản khác	62.312.699	30.847.780
	1.783.856.401	**407.905.069**
Dài hạn		
Các khoản khác	7.666.626	7.666.626
	7.666.626	**7.666.626**
TỔNG CỘNG	**1.791.523.027**	**415.571.695**

(i) Khoản này thể hiện các khoản vay không lãi suất và không yêu cầu tài sản đảm bảo từ các cá nhân, các công ty khác và các bên liên quan của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động của Công ty.

20. VAY

Ngàn VND

	Ngày 30 tháng 12 năm 2025	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Vay ngắn hạn		
Trái phiếu thường trong nước đến hạn trả trong vòng một năm	1.099.000.000	1.918.506.151
	1.099.000.000	**1.918.506.151**
Vay dài hạn		
Trái phiếu thường trong nước	-	1.171.204.222
	-	**1.171.204.222**
TỔNG CỘNG	**1.099.000.000**	**3.089.710.373**

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

Ngàn VND

Trái chủ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2025*	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024*
Công ty TNHH Mua Bán Nợ Việt Nam	1.099.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN	-	3.105.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(15.289.627)
TỔNG CỘNG	**1.099.000.000**	**3.089.710.373**
Trong đó:		
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	*1.099.000.000*	*1.918.506.151*
Trái phiếu dài hạn	-	*1.171.204.222*

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu

Ngàn VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lỗ lũy kế*	*Tổng cộng*
Năm 2024						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2023	9.274.679.470	-	(686.640)	279.895.303	(3.398.978.774)	6.154.909.359
Tăng vốn trong năm	1.300.000.000	-	-	-	-	1.300.000.000
Hoàn nhập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(279.895.303)	279.895.303	-
Lỗ thuần trong năm		-	-	-	(265.762.658)	(265.762.658)
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	(3.072.000)	(3.072.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	**10.574.679.470**	**-**	**(686.640)**	**-**	**(3.387.918.129)**	**7.186.074.701**

Ngàn VND

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lỗ lũy kế*	*Tổng cộng*
Năm 2025						
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2024	10.574.679.470	-	(686.640)	-	(3.387.918.129)	7.186.074.701
Tăng vốn trong năm *(*)*	2.100.000.000	408.450.000	-	-	-	2.508.450.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	844.848.687	844.848.687
Chi thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Thư ký	-	-	-	-	(3.072.000)	(3.072.000)
Số dư ngày 31 tháng 12 năm 2025	**12.674.679.470**	**408.450.000**	**(686.640)**	**-**	**(2.546.141.442)**	**10.536.301.388**

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tăng giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 26 tháng 9 năm 2025, Công ty đã hoàn tất phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/25/NQĐHĐCĐ-HAGL ngày 24 tháng 8 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng quản trị số 21/25/NQHĐQT-HAGL ngày 25 tháng 9 năm 2025. Công ty đã phát hành thêm 210.000.000 cổ phiếu phổ thông với giá phát hành là 12.000 VND/cổ phiếu. Theo đó, vốn cổ phần tăng thêm là 2.100.000.000 ngàn VND và thặng dư vốn cổ phần sau khi giảm các chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành là 408.450.000 ngàn VND. Vào ngày 1 tháng 10 năm 2025, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ 35 do Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai cấp phê duyệt tăng vốn cổ phần của Công ty lên 12.674.679.470 ngàn VND.

21.2 Cổ phiếu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 Cổ phiếu	*Ngày 31 tháng 12 năm 2024 Cổ phiếu*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.267.467.947	1.057.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	1.267.467.947	1.057.467.947
Cổ phiếu phổ thông	*1.267.467.947*	*1.057.467.947*
Số lượng cổ phiếu quỹ	68.664	68.664
Cổ phiếu phổ thông	*68.664*	*68.664*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.267.399.283	1.057.399.283
Cổ phiếu phổ thông	*1.267.399.283*	*1.057.399.283*

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

22. DOANH THU

22.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Ngàn VND

	Quý IV		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Doanh thu thuần	**2.854.686**	**4.290.536**	**9.860.392**	**18.415.919**
Trong đó:				
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*1.389.686*	*1.744.617*	*5.564.768*	*5.934.407*
Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa	*1.465.000*	*2.545.919*	*4.295.624*	*12.481.512*

22.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

Ngàn VND

	Quý IV		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Lãi cho vay	9.595.504	23.025.357	66.471.636	86.999.070
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.429.690	19.866.887	30.838.368	22.718.716
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	-	-	6.000.000	2.051.976
Cổ tức	-	-	-	30.228.605
Doanh thu tài chính khác	3.251.734	5.920	3.345.919	42.734
TỔNG CỘNG	**29.276.928**	**42.898.164**	**106.655.923**	**142.041.101**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Ngàn VND

	Quý IV		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Giá vốn dịch vụ cung cấp	563.132	547.454	2.087.999	2.072.321
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.465.000	2.545.919	4.295.624	12.481.512
TỔNG CỘNG	**2.028.132**	**3.093.373**	**6.383.623**	**14.553.833**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Ngàn VND

	Quý IV		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	24.710.038	184.758.098	248.096.218	459.188.565
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.938.107	-	13.938.107	-
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) đầu tư tài chính dài hạn	-	(114.218.750)	9.137.036	(127.924.536)
Chi phí lãi vay được miễn giảm	(1.064.874.381)	-	(1.064.874.381)	-
Các khoản khác	8.711.347	639.642	9.250.158	2.000.067
TỔNG CỘNG	**(1.017.514.889)**	**71.178.990**	**(784.452.862)**	**333.264.096**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

Ngàn VND

	Quý IV		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí vận chuyển và dịch vụ mua ngoài	232.360	486.967	2.538.036	2.459.198
Chi phí lương nhân viên	94.335	94.335	380.007	378.597
Chi phí khác	248.992	2.643	300.988	283.805
TỔNG CỘNG	**575.687**	**583.945**	**3.219.031**	**3.121.600**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Ngàn VND

	Quý IV		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí lương nhân viên	9.306.928	8.321.612	36.936.797	33.190.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.935.637	6.967.091	22.024.723	20.871.366
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.030.459	1.179.052	4.155.832	4.768.692
Hoàn nhập dự phòng	(51.720.522)	(11.613.259)	(51.893.236)	(11.125.612)
Chi phí khác	1.679.046	1.693.457	5.581.166	8.186.762
TỔNG CỘNG	**(30.768.452)**	**6.547.953**	**16.805.282**	**55.892.132**

27. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

Ngàn VND

	Quý IV		*Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này*	
	Năm nay	*Năm trước*	*Năm nay*	*Năm trước*
Thu nhập khác	**7.020**	**180.520**	**441.508**	**412.989**
Lãi thanh lý tài sản cố định	-	180.520	-	180.520
Các khoản khác	7.020	-	441.508	232.469
Chi phí khác	**33.472.033**	**19.831.566**	**34.904.155**	**22.168.505**
Đánh giá lại các tài sản không hiệu quả	32.042.093	17.028.140	32.373.741	18.721.950
Các khoản phạt	2.841	364.741	120.982	2.099.631
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	-	66.617	-	266.465
Các khoản khác	1.427.099	2.372.068	2.409.432	1.080.459
LỖ KHÁC	**(33.465.013)**	**(19.651.046)**	**(34.462.647)**	**(21.755.516)**

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được tính như sau:

Ngàn VND

	Năm 2025	*Năm 2024*
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	**840.098.594**	**(268.130.157)**
Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	330.367.283
Chênh lệch tỷ giá từ đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	13.938.107	12.025.845
Các khoản phạt	123.823	2.099.631
Thu nhập từ cổ tức	-	(30.228.605)
Các khoản dự phòng	-	(1.518.944.838)
Các khoản khác	32.862.641	13.089.730
Thu nhập (lỗ) chịu thuế ước tính	**887.023.165**	**(1.459.721.111)**
Lỗ các năm trước chuyển sang	(887.023.165)	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	103.625	28.062.353
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	37.670
Điều chỉnh khác	(65.955)	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(37.670)	(27.996.398)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm (*Thuyết minh số 17*)	**-**	**103.625**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số tiền*
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Lãi cho vay	49.000.507
		Mua hàng hóa và dịch vụ	4.789.446
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.524.858
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Lãi cho vay	13.641.250
		Mua hàng hóa và dịch vụ	102.000
		Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	24.761
Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Công ty con	Lãi cho vay	3.829.879
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.777.460
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	6.171

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Các *bên liên quan*	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải thu ngắn hạn của khách hàng *(Thuyết minh số 5)*			
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Bán hàng hóa	3.342.575
Công ty Cổ phần Thể thao LPBank Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	2.865.321
Công ty TNHH Dịch vụ Nông Nghiệp Tây Nguyên	Công ty liên quan	Bán hàng hóa	2.512.667
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Bán hàng hóa	1.612.711
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.572.226
TỔNG CỘNG			**11.905.500**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Trả trước cho người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 6)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Ứng trước mua hàng hóa	20.243.255
Phải thu về cho vay dài hạn *(Thuyết minh số 7)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Phải thu cho vay dài hạn	400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty con	Chi trả hộ	1.334.867.846
Công ty TNHH sản xuất Bột mì	Công ty con	Chi trả hộ	164.049.563
Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn gia súc Trà Bá	Công ty con	Chi trả hộ	141.346.241
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	115.858.956
		Lãi cho vay	1.227.942
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Công ty con	Chi trả hộ	42.650.715
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Chi trả hộ	1.613.138
TỔNG CỘNG			**1.801.614.401**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
Phải thu dài hạn khác *(Thuyết minh số 8)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	860.046.186
		Lãi cho vay	47.993.234
Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Gia Lai	Công ty con	Chi trả hộ	453.425.000
TỔNG CỘNG			**1.361.464.420**
Phải trả người bán ngắn hạn *(Thuyết minh số 15)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Mua hàng hóa	14.430.784
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.039.198
TỔNG CỘNG			**15.469.982**
Người mua trả tiền trước ngắn hạn *(Thuyết minh số 16)*			
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Nhận ứng trước tiền mua hàng hóa	6.356.567

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Ngàn VND

Các bên liên quan	*Quan hệ*	*Giao dịch*	*Số dư*
***Phải trả ngắn hạn khác** (Thuyết minh số 19)*			
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty con	Mượn tạm	796.917.813
Công ty Cổ phần Gia súc Lơ Pang	Công ty con	Mượn tạm	646.447.033
Công ty Cổ phần Chế biến thức ăn gia súc Trà Bá	Công ty con	Mượn tạm	245.274.437
Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Công ty con	Thu hộ	22.769.750
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai	Công ty con	Mượn tạm	8.087.884
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Thu hộ	2.046.785
TỔNG CỘNG			**1.721.543.702**

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 16 tháng 1 năm 2025, Công ty đã hoàn tất chuyển nhượng toàn bộ 91.375.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG"), tương đương với 8,24% tỷ lệ sở hữu của Công ty trong HNG cho bên thứ ba. Toàn bộ số tiền thu được từ việc chuyển nhượng sau khi trừ phí giao dịch được Công ty dùng để trả nợ gốc và lãi trái phiếu cho Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam.

Không có các sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

Phạm Thị Thu Hà	Lê Trương Y Trâm	Nguyễn Xuân Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 1 năm 2026